

GIẢI PHÁP SINH KẾ BỀN VỮNG GẮN VỚI BẢO TỒN ĐA DẠNG SINH HỌC Ở VƯỜN QUỐC GIA BÙ GIA MẬP

Đinh Thanh Sang¹, Phạm Thị Vân²

¹*Trường Đại học Thủ Dầu Một*

²*Trường Trung cấp Nông Lâm nghiệp Bình Dương*

TÓM TẮT

Bằng việc sử dụng phương pháp đánh giá nông thôn có sự tham gia (PRA) và phỏng vấn nông hộ, nghiên cứu đã đánh giá thực trạng sinh kế của cư dân vùng đệm Vườn quốc gia (VQG) Bù Gia Mập gắn với công tác quản lý và bảo tồn tài nguyên đa dạng sinh học. Kết quả nghiên cứu cho thấy trình độ học vấn của cư dân rất thấp, khoảng 86,7% số nông hộ có thu nhập chủ yếu dựa vào nguồn lực tự nhiên bao gồm đất sản xuất nông nghiệp và các lâm sản ngoài gỗ (LSNG) như củi, rau rừng, măng, hạt ươi, nấm, lan, mật ong, động vật rừng. Đồng bào dân tộc bản địa S'tiêng và M'ông phụ thuộc vào LSNG hơn đồng bào Kinh (Pearson Chi-Square, $p = 0,000$). Các LSNG khai thác được chủ yếu cho gia đình sử dụng. Ngược lại, diện tích đất trung bình mỗi nông hộ của dân tộc Kinh cao gấp hai lần của đồng bào bản địa. Vì vậy, nghiên cứu đã đưa ra các giải pháp nhằm tạo sinh kế bền vững, góp phần bảo tồn bền vững tài nguyên đa dạng sinh học ở VQG Bù Gia Mập. Trong đó, cần đẩy mạnh đầu tư nguồn lực vật chất, nâng cao nguồn lực xã hội và chất lượng nguồn nhân lực, sử dụng hiệu quả nguồn lực tài chính và bền vững tài nguyên thiên nhiên. Đặc biệt, cần quy hoạch diện tích trồng những LSNG mang tính truyền thống nhằm đáp ứng nhu cầu sử dụng cho đồng bào bản địa.

Từ khóa: Đa dạng sinh học, người dân địa phương, sinh kế bền vững, vùng đệm, Vườn quốc gia Bù Gia Mập.

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Thuật ngữ “Sinh kế bền vững” bắt đầu được quan tâm đến trong những năm đầu thập niên 80 của thế kỷ trước bởi Chambers (Chambers, 1983). Từ đó, thuật ngữ này được nhiều học giả nghiên cứu và liên tục phát triển cho tới ngày nay (Chambers & Conway, 1992; Đinh Thanh Sang, 2006; Đinh Thanh Sang *et al.* 2010 & 2012; Nguyễn Danh & Nguyễn Văn Vũ, 2012; Rahman, 2014; Phạm Thị Vân, 2019). Sinh kế bền vững bao gồm con người, năng lực và kế sinh nhai, gồm có lương thực, thu nhập và tài sản của họ (Chambers & Conway, 1992). Theo Bộ phát triển Quốc tế Anh [DFID] (1999), khung sinh kế bền vững của người dân được chia làm 5 nguồn lực chính, đó là: nguồn lực con người, nguồn lực tự nhiên, nguồn lực tài chính, nguồn lực vật chất và nguồn lực xã hội. Cư dân vùng đệm là một trong những bên liên quan quan trọng có lợi ích hay chịu ảnh hưởng từ các chính sách liên quan đến nhiều loại tài nguyên tự nhiên trong rừng đặc dụng. Theo đó, sinh kế cư dân vùng đệm có vai trò rất quan trọng trong quản lý, bảo vệ và bảo tồn đa dạng sinh học (ĐDSH) trong vùng lõi của vườn quốc gia. Sinh kế bền vững góp phần giảm thiểu tác động xấu lên tài

nguyên rừng tự nhiên, đáp ứng được yêu cầu bảo tồn ĐDSH, sử dụng bền vững lâm sản và nâng cao ý thức bảo vệ môi trường.

Vùng đệm có diện tích 18.038 ha, nằm trên địa bàn hành chính 2 xã của huyện Bù Gia Mập, tỉnh Bình Phước và xã Quảng Trục của huyện Tuy Đức, tỉnh Đắk Nông. Có 17 dân tộc với những nét văn hóa khác nhau cùng sinh sống ở vùng đệm, trong đó chủ yếu là đồng bào S'tiêng, M'ông và Kinh. Cuộc sống của người dân vùng đệm vẫn còn lệ thuộc nhiều vào khai thác lâm sản từ rừng tự nhiên trong vùng lõi của VQG. Tuy vậy, sinh kế của người dân trong vùng đệm VQG Bù Gia Mập vẫn chưa được nghiên cứu và hiểu biết đầy đủ. Đánh giá thực trạng sinh kế của cư dân vùng đệm, từ đó đề xuất các giải pháp phát triển sinh kế bền vững gắn với công tác bảo tồn bền vững tài nguyên ĐDSH tại VQG Bù Gia Mập là thực sự cần thiết và là mục tiêu của nghiên cứu này.

2. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Để đạt được mục tiêu đặt ra, bộ công cụ đánh giá nông thôn có sự tham gia (PRA) là phương pháp tiếp cận nghiên cứu chính. Có 180 hộ dân của 9 thôn ở các xã vùng đệm Bù Gia Mập và Đắk Ô thuộc tỉnh Bình Phước, xã Quảng Trục thuộc tỉnh Đắk Nông đã được

khảo sát. Các hoạt động sinh kế của cư dân địa phương của những xã này gắn liền với tài nguyên ĐDSH của VQG Bù Gia Mập. Tiêu chí quan trọng chọn thôn nghiên cứu là phải ở trong xã thuộc vùng đệm của VQG, có khả năng tiếp cận, địa hình thuận lợi và kinh tế các hộ gia đình trong thôn phụ thuộc vào rừng nhiều nhất.

Tiêu chí phân chia nhóm hộ gồm: Hộ nghèo ở khu vực nghiên cứu là những gia đình có diện tích đất nông nghiệp dưới 1,7 ha, nhiều hộ không có đất sản xuất, nhiều lao động phải làm thuê; thường thiếu đói từ 1 đến 4 tháng trong năm. Hộ khá có diện tích đất bình quân khoảng 1,7 đến 4,5 ha, có nhiều vật nuôi và không phải chịu cảnh thiếu đói. Hộ gia đình giàu chuyên canh các loại cây mang lại lợi nhuận cao như cao su, cà phê và điều; năng suất canh tác cao; diện tích đất trên 4,5 ha.

Những thông tin chính được thu thập bao gồm: thông tin cơ bản và các nguồn sinh kế chủ yếu của các hộ được phỏng vấn như nhân

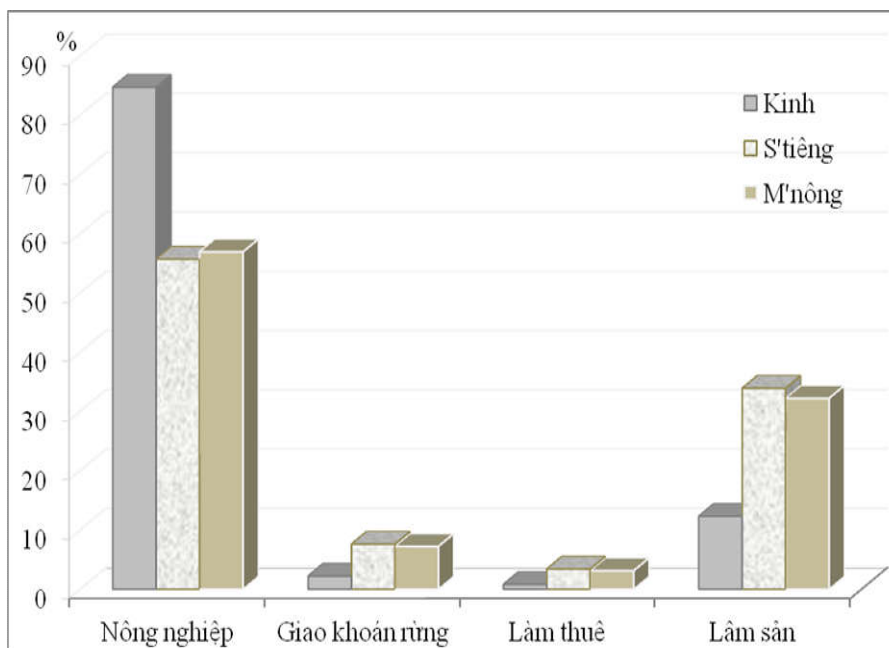
lực, vật lực, nguồn lực tài chính, nguồn lực tự nhiên và nguồn lực xã hội.

Phương pháp thống kê mô tả trong Excel được sử dụng để tổng hợp, tính toán các số liệu về nông hộ. Pearson's chi-square test (SPSS) được sử dụng cho việc xử lý và phân tích số liệu.

3. KẾT QUẢ VÀ THẢO LUẬN

3.1. Khái quát về cư dân vùng đệm

Tổng dân số vùng đệm VQG Bù Gia Mập hiện có 8.860 hộ với 35.520 người. Ba nhóm dân tộc chủ yếu là S'tiêng chiếm 27,3%, M'Nông chiếm 15,9% và 44% là dân tộc Kinh. Người dân các xã vùng đệm đang trong quá trình chuyển đổi từ các hệ thống sản xuất tự cung tự cấp theo truyền thống sang sản xuất hàng hóa. Biểu hiện cơ bản của sự chuyển đổi này là sự xuất hiện của các sản phẩm như điều, tiêu và cà phê, đóng góp chủ yếu trong tổng thu nhập của mỗi nông hộ. Các loại hoa màu ngắn ngày khác chỉ có ý nghĩa đối với an ninh lương thực tại địa phương.



Hình 1. Biểu đồ thu nhập trung bình của các nhóm dân tộc chính vùng đệm

Kết quả nghiên cứu cho thấy, các nguồn thu nhập trung bình của cư dân vùng đệm từ canh tác nông nghiệp (chiếm 65,8%), khai thác tài nguyên rừng (26,1%), nhận giao khoán rừng (5,7%), làm thuê (2,4%). Đồng bào Kinh có thu nhập từ nông nghiệp chiếm tỉ lệ rất cao (84,7%), đồng bào S'tiêng và M'Nông chỉ

chiếm hơn một nửa tổng thu nhập (55,7% và 56,9%) (Hình 1). Ngược lại, hai nhóm đồng bào bản địa lại có thu nhập từ rừng chiếm tỉ lệ khá cao: S'tiêng 33,9% và M'Nông 32,2%. Họ tham gia nhận giao khoán bảo vệ rừng cao hơn nhiều so với người Kinh: S'tiêng 7,6% và M'Nông 7,2% và Kinh 2,2%. Nhìn chung, các

hoạt động tham gia quản lý và bảo vệ rừng đóng góp một phần rất nhỏ trong tổng thu nhập của các nông hộ. Vì vậy, hoạt động tham gia quản lý và bảo vệ rừng chưa thật sự là một lựa chọn mang tính thuyết phục với cư dân vùng đệm.

3.2. Nguồn nhân lực

Kết quả nghiên cứu cho thấy dân số vùng đệm VQG Bù Gia Mập là dân số trẻ, có lực lượng lao động khá dồi dào. Trong đó, độ tuổi lao động chính là từ 19 đến 55 tuổi. Độ tuổi được cho là lao động phụ từ 16 đến 18 tuổi nhưng trong thực tế đây cũng là nguồn lao động chính trong mỗi gia đình vì họ tham gia vào các hoạt động sản xuất nông nghiệp. Thu nhập từ lao động làm thuê chiếm trung bình 2,4% trong tổng thu nhập. Tất cả lao động làm thuê ở đây đều phục vụ trong sản xuất nông nghiệp.

Chất lượng nguồn nhân lực vùng đệm VQG Bù Gia Mập thấp. Phần lớn cư dân được học bậc tiểu học (46,1%), cấp trung học cơ sở là 30,7%. Số lượng người học ở bậc trung học phổ thông rất ít (6,0%) vì nhiều nguyên nhân khác nhau như nghèo, trường học xa nhà, không có nhu cầu đi học vì không thấy cần thiết. Trong đó, có tới 17,2% số người được phỏng vấn không biết chữ. Đồng bào S'tiêng có tỷ lệ mù chữ cao nhất (45,2% trong tổng số người được phỏng vấn không biết chữ), kế đến là đồng bào M'ông (38,7%) và đồng bào Kinh (16,1%). Người dân không muốn đi xa nhà để học nghề và ít người muốn học các ngành nghề truyền thống như đan lát, dệt thổ cẩm, đan gùi. Do đó, khả năng thu nhập từ phi nông nghiệp là rất khó khăn. Đây là những thách thức cho việc chuyển đổi sinh kế cũng như công tác tuyên truyền bảo tồn tài nguyên ĐDSH của VQG.

Hầu hết các hộ S'tiêng và M'ông đều có khả năng nói tiếng quốc ngữ. Người dân lớn tuổi có khả năng giao tiếp bằng tiếng quốc ngữ kém nên cũng làm hạn chế khả năng tiếp cận các kiến thức về khoa học kỹ thuật và cập nhật các thông tin về kinh tế, văn hóa, xã hội. Mặt khác, học sinh ở đây độ tuổi đi học cũng là độ tuổi giúp gia đình tăng gia sản xuất nên thường đi học không đều, hay bỏ học giữa chừng, rất

khó cho việc phổ cập giáo dục. Vì thế, vấn đề nhận thức về bảo tồn tài nguyên ĐDSH của người dân địa phương còn rất thấp.

Số lượng người được đào tạo nghề thông qua trường lớp như trung cấp nghề hay các trường cao đẳng, đại học trong xã rất hiếm. Điều này cũng lý giải tại sao người dân ở ba xã vùng đệm Đăk Ô, Bù Gia Mập, Quảng Trục không phát triển được dịch vụ, năng suất lao động thấp. Bên cạnh đó, số lượng người quan tâm đến các ngành nghề truyền thống như đan lát, dệt thổ cẩm, làm rượu cần cũng ngày càng mai một do giới trẻ đều không muốn tham gia các hoạt động này cùng với nguồn nguyên liệu ngày càng khó khai thác. Đối với các hộ theo đạo Tin Lành không cho phép người dân làm rượu cần và uống rượu cần nên nghề làm rượu cần không còn tồn tại, nếu còn cũng chỉ phục vụ cho gia đình uống trong các dịp lễ.

3.3. Nguồn vật lực

Trong nghiên cứu này, nguồn vật lực được chia làm hai loại: Tài sản của cộng đồng và tài sản của hộ gia đình. Tài sản của cộng đồng là cơ sở hạ tầng phục vụ nhu cầu sản xuất và sinh hoạt. Tài sản của hộ bao gồm tài sản phục vụ sản xuất và tài sản phục sinh hoạt trong gia đình.

Trước đây khi chưa có con đường ĐT 741 ở vùng biên giới, đời sống người dân sống dựa vào rừng là chủ yếu, kinh tế hộ gia đình khó khăn và gặp nhiều dịch bệnh. Sau khi có các chương trình lớn của Nhà nước, người dân đã xóa bỏ nhà tạm, đời sống khá lên vì có điều kiện tiếp cận với kỹ thuật canh tác và tiếp cận thị trường dễ hơn. Về lâu dài, các chương trình phát triển cơ sở hạ tầng hay phát triển kinh tế xã hội vùng đệm cần tính đến cả việc bảo tồn văn hóa thì chương trình mới bền vững và bảo tồn sẽ song hành với phát triển.

Các chương trình làm nhà và xây dựng hạ tầng nông thôn đã làm thay đổi cuộc sống của cộng đồng cư dân vùng đệm. Đời sống người dân từng bước được cải thiện vì tiếp cận dễ dàng với kỹ thuật, thị trường, các thông tin thông qua đài phát thanh, truyền hình. Mặt trái của vấn đề là văn hóa truyền thống của đồng bào bản địa đang dần bị phai nhạt, nhiều gia

đình không còn ở nhà sàn và giới trẻ không còn giữ được nét truyền thống của cộng đồng. 100% các hộ được phỏng vấn sử dụng công cụ lao động thô sơ, chưa áp dụng cơ giới hóa vào sản xuất. Nhìn chung, cơ sở hạ tầng vẫn còn lạc hậu; hệ thống giao thông độc đạo và chất lượng thấp. Không có các cơ sở chế biến sau thu hoạch cho các sản phẩm cây trồng trong vùng. Các giống cây trồng tại địa phương có năng suất thấp.

3.4. Nguồn lực tài chính

Nguồn lực tài chính hay vốn tài chính của cư dân vùng đệm VQG Bù Gia Mập là nguồn vốn tự có, vay ngân hàng hay vay của người thân, bạn bè. Những hộ nghèo và hộ tham gia khoán bảo vệ rừng được vay vốn từ ngân hàng hay quỹ tín dụng với chính sách ưu đãi để đầu tư cho sản xuất nông lâm nghiệp, có tới 62% số hộ vay vốn sản xuất nhưng không có hiệu quả. Nhiều hộ đồng bào dân tộc bản địa vay xong không đầu tư sản xuất mà sử dụng cho mục đích tiêu dùng. Hậu quả là phải bán dần đất sản xuất để trả nợ. Hơn nữa, 100% hộ được vay cho rằng nguồn vốn được vay là rất thấp so với nhu cầu thực tế. Mặt khác, giá tiêu thụ sản phẩm không ổn định, tư thương ép giá do đây là vùng xa, quãng đường vận chuyển dài. Chính quyền địa phương cũng chưa tìm ra được giải pháp thích hợp để người dân sử dụng vốn vay hiệu quả và tìm thị trường ổn định cho nông sản địa phương.

3.5. Nguồn lực tự nhiên

Nguồn lực tự nhiên của cư dân vùng đệm VQG Bù Gia Mập chủ yếu từ đất sản xuất nông nghiệp và tài nguyên ĐDSH từ rừng tự nhiên. Kết quả nghiên cứu cho thấy 86,7% số nông hộ có thu nhập chủ yếu dựa vào nguồn lực tự nhiên. Nguồn thu từ hoạt động trồng trọt

chủ yếu là thu nhập từ trồng điều, tiêu, cà phê và chăn nuôi là cao nhất - chiếm 65,8%. Kế đến là thu nhập từ các lâm sản từ rừng tự nhiên, bao gồm củi, rau rừng, nấm, măng, mật ong, cây cảnh, động vật rừng... - chiếm 26,1% (Hình 1). Điều đó chứng tỏ tiềm năng và vai trò khó thay thế của nông, lâm nghiệp trong đời sống của người dân vùng đệm.

Trước đây, phá rừng để mở đất nương, rẫy là một trong các nguyên nhân chính làm diện tích rừng trong vùng bị suy giảm. Công tác phân định ranh giới đất giữa nông nghiệp và lâm nghiệp trên địa bàn cũng chưa hoàn thiện nên gây không ít khó khăn cho đơn vị chủ rừng trong công tác quản lý bảo vệ rừng. VQG Bù Gia Mập kiên quyết giải tỏa đất lấn chiếm vào rừng bên phía vườn, người dân bị giải tỏa không còn tái phạm. Có 23,9% số hộ bị giảm diện tích đất sản xuất nông nghiệp và 13,3% không có loại đất này. Tất cả các hộ này đều là đồng bào dân tộc S'tiêng và M'ông. Nguyên nhân chủ yếu là do đất lâm nghiệp lấn chiếm bị thu hồi hoặc người dân bán dần. Đây là những nguyên nhân gây phân hóa giàu, nghèo và làm thay đổi sinh kế, một số hộ từ người sản xuất nông nghiệp trở thành người làm thuê sau khi phải bán đất. Diện tích đất trung bình một hộ đồng bào Kinh 3,7 ha, trong khi đó đồng bào dân tộc S'tiêng và M'ông là 2,1 ha.

Khai thác LSNG mang lại nguồn thu nhập đáng kể cho các hộ nghèo. Mặt khác, các loài LSNG được sử dụng làm thực phẩm như lá nhíp, đọt mây, măng, nấm... để phục vụ cho bữa ăn hàng ngày, có vai trò rất quan trọng đối với cuộc sống của các hộ đồng bào dân tộc thiểu số. Đồng bào dân tộc bản địa S'tiêng và M'ông phụ thuộc vào LSNG hơn đồng bào Kinh (Pearson Chi-Square, $p = 0,000$) (Bảng 1).

Bảng 1. Mối liên hệ giữa thành phần dân tộc với mức độ thu hái LSNG

| | Kiểm định Chi bình phương | | |
|--------------------------------|---------------------------|----|-----------------------|
| | Giá trị | df | Asymp. Sig. (2-sided) |
| Chi bình phương Pearson | 42.572 ^a | 4 | .000 |
| Tỷ số khả dĩ | 50.406 | 4 | .000 |
| Liên hệ tuyến tính giữa 2 biến | 32.577 | 1 | .000 |
| Tổng số mẫu (giá trị) hợp lệ | 180 | | |

a. Không có ô nào có giá trị mong đợi dưới 5. Giá trị mong đợi tối thiểu là 6.18

3.6. Nguồn lực xã hội

Từ khi thành lập VQG Bù Gia Mập năm 2002, 100% các hộ tham gia khoán bảo vệ rừng có sự hợp tác về trao đổi thông tin bảo tồn, được học hỏi các tiến bộ kỹ thuật thông qua các lớp tập huấn hoặc các cuộc họp. Có 41% số hộ tiếp cận được các thông tin về kỹ thuật, chính sách và các văn bản qui định của Nhà nước trong quản lý bảo vệ rừng. Tuy nhiên, các nông hộ vẫn chưa áp dụng sản xuất theo các tiêu chuẩn VietGAP, GlobalGAP, nông nghiệp hữu cơ do chưa được địa phương tập huấn hay học hỏi từ nguồn khác. Các hộ trong mẫu nghiên cứu vẫn chưa được tham gia vào hoạt động du lịch sinh thái của VQG Bù Gia Mập.

Tất cả 100% số hộ tự tích lũy dần thông tin, kinh nghiệm trong sản xuất nông nghiệp hay thu hái các loại lâm sản. Đặc biệt, đồng bào S'tiêng và M'ông vẫn lưu giữ được nét văn hóa truyền thống, mỗi làng có một già làng, là người uy tín để quyết định các vấn đề quan trọng của làng. Đây là thế mạnh cần được phát huy trong công tác tạo sinh kế bền vững, du lịch sinh thái và bảo tồn ĐDSH. Tuy nhiên, văn hóa truyền thống bị xói mòn cũng làm mất dần các tri thức địa phương và khả năng của người dân trong việc phát triển các hoạt động dịch vụ du lịch sinh thái. Thông qua nguồn lực xã hội, người dân vùng đệm có nhiều hình thức hợp tác như làm rẫy vắn công (làm giúp công lao động qua lại), góp vốn sản xuất, trao đổi thông tin và kinh nghiệm sản xuất, giúp tiêu thụ nông sản. Ngoài ra, cư dân vùng đệm còn có các mối quan hệ hợp tác khác như người họ hàng (86,1%), người hàng xóm (56,1%), bạn bè (33,9%). Có 18,9% lấy các thông tin từ truyền thông. Tuy nhiên, tập quán canh tác vẫn còn lạc hậu là rào cản cho việc cải thiện thu nhập và nâng cao chất lượng cuộc sống của cư dân vùng đệm. Ngoài ra, hệ thống sản xuất nông nghiệp ở địa phương này vẫn mang tính nhỏ lẻ, manh mún, chưa xây dựng được mô

hình hợp tác xã cho các nông hộ.

3.7. Đánh giá chung về hiệu quả sinh kế

Thu nhập bình quân của cư dân vùng đệm là 2.400.000 đồng/người/năm. Tập quán canh tác của cư dân với phương thức sản xuất độc canh, lạc hậu, sản phẩm thô, bấp bênh về giá cả, công cụ lao động thô sơ, vốn đầu tư hạn chế. Hộ nghèo chiếm 60,6%, trong đó hộ nghèo là đồng bào thiểu số bản địa chiếm 56,1%, hộ đồng bào Kinh chiếm chỉ 16,1%. Các hộ gia đình nghèo chủ yếu là làm thuê hoặc sản xuất nông nghiệp, nhiều hộ không có đất sản xuất (13,3% và đều là đồng bào thiểu số bản địa S'tiêng và M'ông). Người S'tiêng và M'ông thuộc nhóm dân tộc nghèo nhất trong tổng số các nhóm dân tộc vùng đệm. Có rất ít hộ có hoạt động chăn nuôi, có xu hướng gặp phải tình trạng thiếu đói từ tháng 12 tới tháng 3 năm sau. Trong thời gian này họ vào rừng để kiếm các LSNG bổ sung cho những thiếu hụt đó.

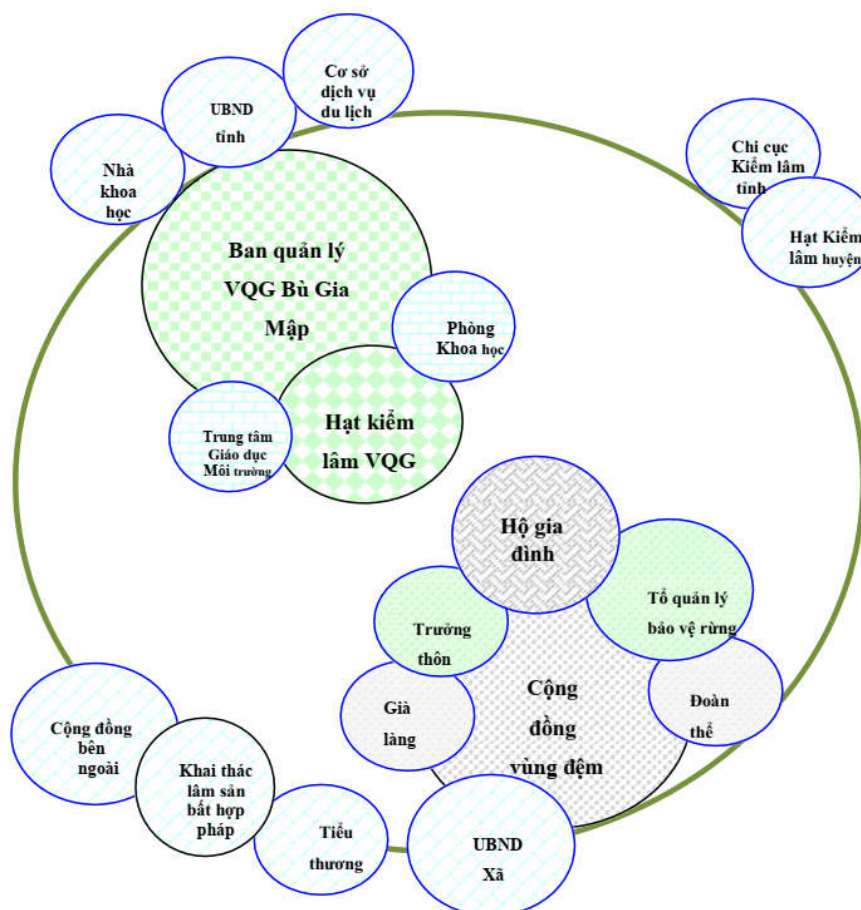
Hộ gia đình khá chiếm 37,2%, chủ yếu là làm nông nghiệp. Loài cây được trồng là khoai mì, cao su, cà phê và điều. Có nhiều vật nuôi và không phải chịu cảnh thiếu đói. Bên cạnh việc làm nông nghiệp họ còn tham gia đánh bắt thủy sản và thu hái LSNG khác.

Hộ gia đình giàu chiếm 2,2%, trong đó Kinh 1,1%, M'ông 1,1%. Tập trung canh tác các loại cây mang lại lợi nhuận cao: Cao su, Cà phê và Điều. Năng suất canh tác của các hộ gia đình này cao hơn một cách đáng kể so với hộ gia đình nghèo và hộ khá, diện tích đất bình quân của mỗi hộ giàu khoảng 8,3 ha.

Nói chung, các nguồn lực tự nhiên, con người, xã hội, tài chính, và vật chất trong cộng đồng cư dân vùng đệm VQG Bù Gia Mập đều tồn tại rất nhiều hạn chế (Bảng 2). Sinh kế của nhiều hộ dân không ổn định và kém bền vững. Đặc biệt, hầu hết cư dân chủ yếu phụ thuộc vào nguồn lực tự nhiên bao gồm đất sản xuất nông nghiệp và các LSNG. Hơn nữa, đồng bào bản địa không thể thiếu nguồn LSNG cho gia đình sử dụng hàng ngày.

Bảng 2. Nguyên nhân và hậu quả của hiện trạng sinh kế không bền vững

| TT | Nguyên nhân | Hậu quả cấp 1 | Hậu quả cấp 2 |
|----|----------------------------|---|---|
| 1 | Tập quán canh tác lạc hậu | Khó chuyển đổi cây trồng, vật nuôi Năng suất canh tác thấp | Thu nhập thấp Thoái hoá đất |
| 2 | Thiếu đất sản xuất | Phá rừng Thiếu việc làm Di cư | Mất đa dạng sinh học Phát sinh tệ nạn xã hội |
| 3 | Thiếu phương tiện sản xuất | Trễ thời vụ Hiệu quả thấp | Phụ thuộc tài nguyên rừng nhiều hơn |
| 4 | Thiếu vốn sản xuất | Bán đất Năng suất thu hoạch thấp | |
| 5 | Nhận thức hạn chế | Khó áp dụng khoa học kỹ thuật Dễ bị tác động tiêu cực | Thu nhập thấp Khó áp dụng các chính sách |
| 6 | Mất thu nhập từ rừng | Thay đổi nghề nghiệp Làm thuê | Khó phát triển du lịch sinh thái |
| 7 | Lịch sử, văn hóa khác nhau | Dễ mâu thuẫn | Khó áp dụng các chính sách |



Hình 2. Mối quan hệ giữa các bên liên quan trong quản lý và sử dụng lâm sản ở VQG Bù Gia Mập - Sơ đồ Venn

Hình 2 cho thấy ảnh hưởng và tầm quan trọng của các bên là khác nhau nhưng đều có mối liên hệ với nhau để cùng thực hiện chức năng quản lý, bảo vệ và sử dụng tài nguyên rừng. Tương tự trường hợp ở VQG Kon Ka

Kinh (Nguyễn Danh & Nguyễn Văn Vũ, 2012), cộng đồng cư dân vùng đệm và ban quản lý VQG Bù Gia Mập là hai thành phần có ảnh hưởng trực tiếp và sâu sắc nhất đến tài nguyên rừng. Các hộ gia đình vùng đệm phụ

thuộc lớn vào tài nguyên rừng. Là nguyên nhân chính tạo ra sự xung đột giữa cư dân với nhiều bên liên quan như ban quản lý VQG, kiểm lâm, tổ quản lý và bảo vệ rừng.

3.8. Đề xuất giải pháp sinh kế bền vững

Các xã vùng đệm cần đẩy mạnh đầu tư nguồn lực vật chất, gấp rút quy hoạch vùng chế biến sau thu hoạch cho các nông sản như điều, tiêu, cà phê được cư dân vùng đệm sản xuất. Đảm bảo ổn định giá nông sản và tạo chuỗi giá trị gia tăng cho các sản phẩm địa phương. Nâng cấp chất lượng các công trình giao thông và mở thêm các tuyến giao thương giữa vùng đệm VQG Bù Gia Mập với trung tâm của Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam.

Cần nâng cao nguồn lực xã hội thông qua việc thúc đẩy việc xây dựng các mô hình hợp tác xã cho các nông hộ. Tìm cơ hội kết nối với các doanh nghiệp phân phối. Điều này tránh bị tư thương ép giá, có cơ hội xây dựng nên thương hiệu cho các sản phẩm đặc trưng cho vùng. Định hướng sản xuất an toàn và địa phương tạo điều kiện cấp giấy chứng nhận sản xuất nông sản an toàn. Kêu gọi, ưu đãi hợp tác đầu tư vào nông nghiệp nhằm tạo chuỗi giá trị gia tăng cho địa phương. Các xã vùng đệm cần thành lập các tổ cung ứng lao động, làm đầu mối tìm việc làm cho các hộ không có hoặc thiếu đất sản xuất, dư thừa lao động, ưu tiên hộ nghèo và đồng bào S'tiêng và M'ông.

Cần tiến hành sớm việc tập huấn cho người dân vùng đệm sản xuất theo các tiêu chuẩn VietGAP, GlobalGAP, nông nghiệp hữu cơ. Từ đó, tăng năng suất, tạo nên các sản phẩm chất lượng cao đáp ứng được yêu cầu xuất khẩu. Các xã vùng đệm cần vận dụng linh hoạt việc tích tụ ruộng đất, xây dựng các "cánh đồng mẫu lớn", tạo vùng chuyên canh cây trồng. Giải pháp này không những tạo ra chuỗi giá trị gia tăng mà còn góp phần giải quyết việc làm cho các hộ không có đất sản xuất, hộ nghèo và dư thừa lao động.

Thường xuyên tổ chức các buổi tập huấn khuyến nông, khuyến lâm nhằm nâng cao kỹ thuật canh tác nông nghiệp, lâm nghiệp, chuyển giao công nghệ, thâm canh tăng năng suất, cập nhật nhu cầu và các thông tin thị trường cho cư dân vùng đệm VQG Bù Gia Mập. Đặc biệt, hướng dẫn cho các nông hộ cách bảo quản, sơ chế nông sản nhằm đáp ứng được chất lượng sản phẩm. Cần phổ cập giáo dục tiểu học, tiến tới xóa mù chữ cho cư dân địa phương.

Địa phương cần nghiên cứu các quy định ràng buộc các hộ vay sử dụng đúng mục đích các khoản vay ưu đãi phát triển kinh tế. Cần nâng mức cho vay vốn đối với các nông hộ.

VQG Bù Gia Mập cần ưu tiên sử dụng nguồn lao động từ các hộ nghèo đồng bào S'tiêng và M'ông vùng đệm tham gia vào hoạt động du lịch sinh thái.

VQG Bù Gia Mập và các xã cần quy hoạch các thiết lập các diện tích rừng phục hồi sau nương rẫy để trồng những loài LSNG bản địa mang đậm nét giá trị văn hóa đồng bào S'tiêng và M'ông và có giá trị kinh tế cao, phát huy thế mạnh địa phương và tham gia vào chuỗi giá trị hàng hóa cho Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam. Đồng thời gắn với cơ chế ưu tiên sự tham gia và chia sẻ lợi ích hợp lý cho đồng bào dân tộc bản địa. Ưu tiên những hộ gia đình đồng bào dân tộc thiểu số, hộ nghèo, hộ không có đất hay bị giảm diện tích đất sản xuất tham gia khoán bảo vệ rừng, tổ khai thác LSNG và tham gia hợp phần sinh kế bền vững.

Quy hoạch sử dụng các loại đất phải gắn với mục tiêu sinh kế bền vững cho cư dân vùng đệm - đặc biệt chú ý đến đồng bào S'tiêng và M'ông, đồng thời bảo tồn ĐDSH và phát triển bền vững nguồn lực tự nhiên, đặc biệt là vùng lõi VQG Bù Gia Mập.

4. KẾT LUẬN

Các nguồn lực tự nhiên, con người, xã hội, tài chính và vật chất trong cộng đồng cư dân

vùng đệm VQG Bù Gia Mập đều tồn tại rất nhiều hạn chế. Đặc biệt, hầu hết các nông hộ phụ thuộc vào nguồn lực tự nhiên bao gồm đất sản xuất nông nghiệp và các LSNG từ rừng tự nhiên. Đồng bào S'tiêng và M'ông phụ thuộc vào LSNG hơn đồng bào Kinh. Nếu sử dụng nguồn lực này không bền vững sẽ tác động xấu đến môi trường và tài nguyên ĐDSH. Nguồn lực con người dồi dào nhưng không có tay nghề, chỉ là lao động thời vụ giản đơn. Có sự phân cực giàu nghèo rất lớn trong cộng đồng, giữa đồng bào Kinh và đồng bào thiểu số bản địa.

Một số giải pháp nhằm tạo chiến lược sinh kế bền vững, góp phần bảo tồn bền vững tài nguyên ĐDSH cho VQG Bù Gia Mập đã được đề xuất. Các giải pháp cần được thực hiện đồng bộ nhằm nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, nguồn lực vật chất và nguồn lực xã hội; sử dụng hiệu quả nguồn lực tự nhiên và nguồn lực tài chính. Chú trọng công tác chuyển đổi sinh kế cho các hộ đồng bào thiểu số S'tiêng và M'ông, hộ nghèo, hộ không có đất hay bị giảm diện tích đất sản xuất. Quy hoạch diện tích trồng LSNG đáp ứng nhu cầu cho đồng bào bản địa. Đặc biệt, các xã cần nâng cao chất lượng nguồn nhân lực địa phương bao gồm trình độ học vấn, kỹ thuật sản xuất nông nghiệp và kiến thức thị trường cho cư dân. Các giải pháp cần được áp dụng cụ thể trên mỗi nhóm hộ với những điều kiện kinh tế khác nhau, đảm bảo hài hòa giữa các yếu tố tự nhiên và xã hội, lồng ghép công tác bảo tồn vào kế hoạch phát triển kinh tế xã hội của từng xã vùng đệm.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Chambers R. (1983). Rural development: Putting the last first. Longman Scientific & Technical, the United States of America with John Wiley & Sons, Inc., New York. 235.

2. Chambers R. & Conway G.R. (1992). Sustainable rural livelihoods: practical concepts for the 21st century.

IDS. 296.

3. Chính phủ nước CHXNCN Việt Nam (2012). “Quyết định Về việc chuyển khu bảo tồn thiên nhiên Bù Gia Mập thành Vườn quốc gia Bù Gia Mập, tỉnh Bình Phước.”, số 170/2002/QĐ-TTg ngày 27/11/2002. Hà Nội, Việt Nam.

4. Chính phủ nước CHXNCN Việt Nam (2015). Nghị định số 75/2015/NĐ-CP ngày 9/9/2015 về cơ chế, chính sách bảo vệ và phát triển rừng, gắn với chính sách giảm nghèo nhanh, bền vững và hỗ trợ đồng bào dân tộc thiểu số giai đoạn 2015-2020.

5. Dinh Thanh Sang (2006). Interactions between local people and protected areas: a case study of Cat Tien Biosphere Reserve, Vietnam. Master thesis, Dresden University of Technology, Germany.

6. Dinh Thanh Sang, Ogata K., Yabe M. (2010). Contribution of forest resources to local people's income: a case study in Cat Tien Biosphere Reserve, Vietnam. Journal of the Faculty of Agriculture, Kyushu University. 55 (2): 397-402.

7. Dinh Thanh Sang, Hyakumura K. & Ogata K. (2012). Livelihoods and local ecological knowledge in Cat Tien Biosphere Reserve, Vietnam: Opportunities and challenges for biodiversity conservation. In: The Biosphere, Natarajan, I. [Ed.], InTech, Croatia. Chapter 13, 261-284.

8. Department for International Development - DFID (1999). Sustainable livelihoods guidance sheets. London, UK.

9. Đinh Thanh Sang (2019a). Tri thức bản địa về sử dụng thực vật rừng ăn được của đồng bào S'tiêng ở Vườn quốc gia Cát Tiên. Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ. 55 (3B): 8-15.

10. Đinh Thanh Sang (2019b). Tiềm năng và hướng phát triển bền vững du lịch sinh thái ở Vườn quốc gia Bù Gia Mập. Tạp chí Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, ISSN 1859-4581. 23/2019.

11. Nguyễn Danh, Nguyễn Văn Vũ (2012). Nghiên cứu tác động của các hoạt động sinh kế của cộng đồng dân cư vùng đệm đến tài nguyên rừng Vườn quốc gia Kon Ka Kinh, tỉnh Gia Lai. Tạp chí Khoa học Lâm nghiệp. 2/2012: 2263-2272.

12. Phạm Thị Vân (2019). Đánh giá vai trò của cộng đồng dân cư vùng đệm trong công tác quản lý và bảo tồn đa dạng sinh học tại Vườn quốc gia Bù Gia Mập. Luận văn Thạc sĩ, Đại học Công nghiệp TP. Hồ Chí Minh.

13. Rahman M.M. (2014). Engaging the extreme poor people with private sector for livelihood resilience. American Journal of Rural Development. 2(4):59-67.

SOLUTIONS TO ENSURE SUSTAINABLE LIVELIHOODS FOR BIODIVERSITY CONSERVATION IN BU GIA MAP NATIONAL PARK

Dinh Thanh Sang¹, Pham Thi Van²

¹Thu Dau Mot University

²Binh Duong Unior College of Agriculture and Forestry

SUMMARY

Based on the surveys combining household interviews with Participatory Rural Appraisal (PRA), this paper is to analyse and assess the local livelihoods for biodiversity conservation in the buffer zone of Bu Gia Map National Park. The results confirm that the local education levels the study areas were low. About 86.7% of the surveyed households mainly depended on the natural capital including agricultural land and non timber forest products such as fire wood, wild edible vegetables, seed of *Scaphium macropodium* (Miq.) Beumee ex K. Heyne, mushroom, orchid, wild honey, and wild animals. The indigenous ethnic minorities including S'tieng and M'ngong were far more likely to rely on non timber forest products than Kinh people (Pearson Chi-Square, $p = 0.000$). Also, they harvested non timber forest products mainly for self-consumption. Conversely, the average agricultural land size per Kinh household in the surveyed areas was nearly twice as large as that of each indigenous ethnic family. Thus, sollutions are proposed for sustainable local livelihoods and biodiversity conservation in Bu Gia Map National Park. Those include more investment in physical capital, social capital enhancement, and human resource development, efficient use of financial capital, and sustainable use of natural resources. In land use planning in the buffer zone of Bu Gia Map National Park, areas of NTFPs reflecting the indigenous culture should be particularly established soon.

Keywords: Biodiversity, buffer zone, Bu Gia Map National Park, local people, sustainable livelihoods.

Ngày nhận bài : 31/12/2019

Ngày phản biện : 11/02/2020

Ngày quyết định đăng : 18/02/2020